

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Báo cáo tài chính
kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 28



CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình; Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Chí	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên
Ông Trần Gia Phúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Đa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Gia Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Tuyết Hoa	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban
Ông Phạm Việt Hùng	Kiểm soát viên
Ông Lê Trần Mạnh Cường	Kiểm soát viên

Đến ngày 23/04/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DIC số 4 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chịu trách nhiệm



Lê Đình Thăng

Vũng Tàu, Ngày 08 tháng 08 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, Ngày 08 tháng 08 năm 2016

350
CỔ
C
DIC
TÀU
4-C.T.
Y
HẠN
VẤN
TOÁN
DÁN
ỆT
CHÍNH

Số : 337/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC số 4

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DIC số 4 được lập ngày 08/08/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 28.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DIC số 4 tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
P. Giám đốc



Nguyễn Đức Tín
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0684-2015-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

06869
NG T
PHÂN
SỐ
BÀ R

PH. H. H. H.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.703.753.826	223.346.288.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		826.493.195	8.503.122.354
1. Tiền	111	V.1	826.493.195	8.503.122.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.10	488.109	488.109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488.109	488.109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.729.102.548	113.648.550.747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	140.133.329.255	120.432.281.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.615.182.634	1.739.159.069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.072.394.299	12.545.635.680
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(17.091.803.640)	(21.068.525.169)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		70.739.834.882	101.176.782.618
1. Hàng tồn kho	141	V.6	70.739.834.882	101.176.782.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		407.835.092	17.344.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	56.694.351	17.344.876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		351.140.741	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.927.467.130	11.386.318.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.009.000	47.009.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		47.009.000	47.009.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

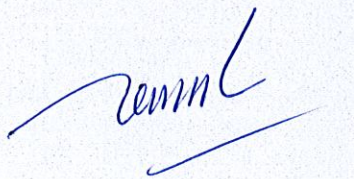
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		10.147.882.348	9.433.546.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.960.368.212	8.246.032.238
- Nguyên giá	222		39.823.695.040	37.995.145.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.863.326.828)	(29.749.112.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.187.514.136	1.187.514.136
- Nguyên giá	228	V.8	1.187.514.136	1.187.514.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		181.780.794	203.395.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		181.780.794	203.395.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	98.478.161	98.478.161
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		202.000.000	202.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(103.521.839)	(103.521.839)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.452.316.827	1.603.890.023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.452.316.827	1.603.890.023
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221.631.220.956	234.732.607.262

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	147.975.316.061	105.630.809.569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		147.975.316.061	105.630.809.569
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	136.849.797.608	95.232.147.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.125.518.453	10.398.661.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	509.555.078	24.513.932
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.930.033.914	1.588.256.591
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.923.482.629	1.588.256.591
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	177.215.927	337.105.155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.968.030.007	7.991.746.702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.559.793.683	506.067.059
11. Thu nhập khác	31		-	701.882.363
12. Chi phí khác	32		104.671.315	901.770.520
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(104.671.315)	(199.888.157)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.455.122.368	306.178.902
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.396.893.625	230.732.945
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.058.228.743	75.445.957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	918	14
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 08 năm 2016

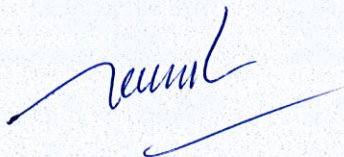
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

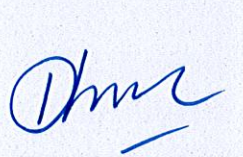
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	142.604.091.861	107.965.238.279
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(106.793.016.792)	(76.450.626.038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.582.987.410)	(20.614.493.519)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.768.582.629)	(1.570.023.258)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.817.446.840)	(25.580.757)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	95.623.200	323.586.443
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.090.063.668)	(3.997.255.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.352.382.278)	5.630.845.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.844.452.437)	(507.209.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	701.882.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	505.829.401	24.513.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.338.623.036)	219.187.204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	77.702.648.594	54.878.532.912
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.563.584.939)	(64.654.164.535)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(124.687.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.985.623.845)	(9.775.631.623)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7.676.629.159)	(3.925.598.497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.503.122.354	6.578.819.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	826.493.195	2.653.221.451

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hoa



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình; Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Xí nghiệp vật tư và thương mại DIC	Số 4 đường số 6, Khu đô thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu.
- Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina window	Đường số 12, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



2138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
M VI
TP. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

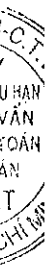
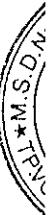
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

500
CỔ
CƠ
D
107

11/11/16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	86.401.463	254.495.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	740.091.732	8.248.626.449
Cộng	826.493.195	8.503.122.354
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng BQLDA Sở xây dựng, tỉnh BR-VT	19.476.625.480	-
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam BQLDA Công trình nhà điều hành sản xuất	85.563.858.599	82.736.242.876
Công ty Điện Lực Bình Định	-	7.428.137.689
Công ty TNHH TM DV Thanh Châu	2.504.622.473	2.504.622.473
Công ty CP-Xi măng Fi Co Tây Ninh	-	4.941.799.074
Cục Thuế Long An	3.014.340.183	3.014.340.183
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Thương mại TP.HCM	3.771.594.103	-
Các khách hàng khác	13.720.181.980	477.403.418
Cộng	12.082.106.437	19.329.735.454
Cộng	140.133.329.255	120.432.281.167
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty luật Thiết Hùng	-	113.000.000
Công ty kiến trúc Nam Á	-	285.000.000
Công ty CP Đại Nguyên	-	300.000.000
Công ty CP Thiết kế và Đầu tư Encontec	-	138.101.449
Công ty Robot Thống Nhất	378.012.814	-
Công ty TNHH 3V	105.453.705	-
Công ty CP DIC 2	100.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	383.716.115	255.057.620
Cộng	1.615.182.634	1.739.159.069
4. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu người lao động	13.393.892	-
Tạm ứng	985.906.366	795.106.032
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.940.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khác	11.058.154.041	11.750.529.648
<i>Nguyễn Hữu Tiếp</i>	915.525.935	915.525.935
<i>Dương Thị Thục</i>	9.374.212.500	9.374.212.500
<i>Các khoản phải thu khác</i>	768.415.606	1.460.791.213
Cộng	12.072.394.299	12.545.635.680
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dương Thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Nguyễn Hữu Tiếp	1.152.258.125	704.456.877
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty TNHH TM DV Thanh Châu	-	4.941.799.074
Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh	3.014.340.183	2.110.038.128
Công ty CP DIC Thanh Bình	1.610.638.175	1.150.455.840
Các khoản dự phòng khác	1.292.354.657	2.139.562.750
Cộng	17.091.803.640	21.068.525.169
6. Hàng tồn kho	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.082.610.758	6.031.543.160
Chi phí sản xuất kinh doanh	55.648.470.607	87.395.576.850
Hàng hoá bất động sản	8.008.753.517	7.749.662.608
Cộng	70.739.834.882	101.176.782.618

169

GT
PHÁ
S

TB

33052
CỨ
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NA
17-7

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SÓ 4

Số 4, đường số 6, Khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	3.708.855.714	12.955.018.936	4.005.556.524	77.735.976	17.247.977.890	37.995.145.040	
Mua trong kỳ	-	429.050.000	-	-	1.399.500.000	1.828.550.000	
Số dư cuối kỳ	3.708.855.714	13.384.068.936	4.005.556.524	77.735.976	18.647.477.890	39.823.695.040	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.796.643.714	10.582.332.065	2.695.998.099	77.735.976	13.596.402.948	29.749.112.802	
Khấu hao trong năm	23.419.686	382.971.001	149.968.297	-	557.855.042	1.114.214.026	
Số dư cuối kỳ	2.820.063.400	10.965.303.066	2.845.966.396	77.735.976	14.154.257.990	30.863.326.828	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	912.212.000	2.372.686.871	1.309.558.425	-	3.651.574.942	8.246.032.238	
Tại ngày cuối kỳ	888.792.314	2.418.765.870	1.159.590.128	-	4.493.219.900	8.960.368.212	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.248.961.823 đồng.
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.877.842.312 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.187.514.136
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.187.514.136</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.187.514.136
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.187.514.136</u>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả: 1.187.514.136 đồng.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	49.373.851	17.344.876
Chi phí thuê show room	7.320.500	-
Cộng	<u>56.694.351</u>	<u>17.344.876</u>
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.844.640.616	1.603.890.023
Chi phí sửa chữa	121.059.211	-
Chi phí gia công thân cầu thép	486.617.000	-
Cộng	<u>2.452.316.827</u>	<u>1.603.890.023</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
a. Chứng khoán kinh doanh								
Cổ phiếu		488.109	-	488.109		488.109	-	488.109
DIG	5	188.599	-	188.599	5	188.599	-	188.599
VPH	7	299.510	-	299.510	7	299.510	-	299.510
b. Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty CP VLXD DIC	20.000	202.000.000	(103.521.839)	98.478.161	20.000	202.000.000	(103.521.839)	98.478.161

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016		Đơn vị tính : VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Phát sinh trong năm	Giá trị	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	29.749.365.477	29.749.365.477	40.350.543.257	35.235.886.309	35.235.886.309
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	19.254.023.392	19.254.023.392	35.352.105.337	19.128.438.905	19.128.438.905
Nguyễn Thị Chiên ⁽³⁾	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Nguyễn Quang Ân ⁽³⁾	-	-	-	-	1.500.000.000
Nguyễn Thị Thanh Phương ⁽³⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	1.500.000.000	-	1.000.000.000
Diệp Thị Minh ⁽³⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Hoàng Thị Xuyên ⁽³⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Hoàng Trường Giang ⁽³⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Cộng	55.203.388.869	55.203.388.869	77.702.648.594	82.563.584.939	60.064.325.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/601139/HĐTD ngày 08/04/2015.

Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 11 tháng từ ngày nhận giải ngân đầu tiên (đến hết 05/07/2016).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 9%/năm.

Số dư tại ngày 30/06/2016: 24.751.399.340 đồng.

Hợp đồng thấu chi số 03/2015/61139/HĐTC ngày 08/07/2015.

Hạn mức thấu chi: 5.000.000.000 đồng.

Thời hạn thấu chi: 59 ngày làm việc và trong thời gian từ ngày 08/07/2015 đến hết ngày 08/07/2016.

Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất: 9,5%-10%/năm.

Số dư tại ngày 30/06/2016: 4.997.966.137 đồng.

Tài sản đảm bảo:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-GC/2011/HĐ-DIC4 ngày 25/04/2011.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/08/DIC4/HĐTC ngày 04/09/2008.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/601139/HĐBB ngày 15/05/2015.

Xe ô tô Toyota Camry 3.5Q biển số 72A-009.68.

Xe ô tô Toyota Fortuner G, biển số 72A-009.44.

Cầu tháp QTZ 5013D cao 60m.

Cầu tháp TC 5013B.

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được kí kết giữa Công ty CP DIC số 4 và đối tác khác mà Công ty DIC số 4 là người hưởng thụ.

Giá trị quyền đòi nợ phần móng Công trình Phoenix là 60.196.997.620 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 35.063.910.000 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0196/15/HĐTDHM-DN/167 ngày 12/08/2015.

Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ cho từng khế ước.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 8,5%-8,8%/năm.

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

(3) Vay cá nhân

Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2016.

Lãi suất: 10%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty DIC bê tông	9.182.861.200	9.182.861.200	12.996.922.590	12.996.922.590
Công ty TNHH Thép Việt	371.701.000	371.701.000	8.521.694.529	8.521.694.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xuân Vy	1.317.966.252	1.317.966.252	1.969.986.798	1.969.986.798
Công ty TNHH Minh Quang	298.851.253	298.851.253	298.851.253	298.851.253
Công ty CP Tiến Bộ Quốc Tế	4.966.575.347	4.966.575.347	12.666.575.347	12.666.575.347
Công ty CP đầu tư PTXD DIC 1	1.741.095.188	1.741.095.188	1.741.095.188	1.741.095.188
Công ty TNHH Hải Yến	3.699.897.531	3.699.897.531	5.188.040.537	5.188.040.537
Các nhà cung cấp khác	16.124.058.893	16.124.058.893	20.750.954.456	20.750.954.456
Cộng	37.703.006.664	37.703.006.664	64.134.120.698	64.134.120.698

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Cục Thuế Long An	-	2.448.895.088
Công ty Điện Lực Dak Lak, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.946.225.437	-
Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	1.836.725.468
Bà Phạm Thị Hồng Ngọc	900.000.000	900.000.000
Ngân hàng Chính sách xã hội	7.841.187.855	-
Các khách hàng khác	516.112.898	1.012.700.415
Cộng	11.203.526.190	6.198.320.971

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.272.846.789	7.952.899.135	6.163.753.398	6.061.992.526
Thuế xuất, nhập khẩu	-	32.552.045	32.552.045	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.111.442.761	1.427.722.374	1.817.446.840	1.721.718.295
Thuế thu nhập cá nhân	191.470.129	140.729.159	304.481.600	27.717.688
Thuế tài nguyên	36.000.000	-	36.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	60.000.000	-	60.000.000	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	51.510.000	51.510.000	-
Cộng	6.671.759.679	9.610.412.713	8.470.743.883	7.811.428.509

TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
N
TÀI T-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Công trình Trung tâm hành chính tỉnh BRVT	-	1.601.818.182
Công trình san lấp nền cảng Ba Son	-	335.177.400
Hoa hồng cửa nhựa	412.751.860	461.501.860
Cộng	412.751.860	2.398.497.442
Dài hạn		
Chi phí chuyển đổi mục đích đất (Gò cát)	5.276.537.599	5.276.537.599
Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò cát)	622.786.675	622.786.675
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính (khu Gò cát)	60.568.024	60.568.024
Cộng	5.959.892.298	5.959.892.298

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	558.352.157	563.492.017
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	205.925.212	195.570.085
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.419.951.350	134.990.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.338.341.496	1.127.776.937
Cộng	6.522.570.215	2.021.829.089

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng bảo hành công trình Bệnh viện đa khoa Bà Rịa	9.330.080.109	-
Cộng	9.330.080.109	-



2138
ÔNG
NỘI
VỤ TI
ĐỊNH X
KIỂM T
M V
TP HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
52.498.460.000	12.486.982.975	10.170.920.758	5.882.174.593	81.038.538.326
2.622.150.000	(2.622.150.000)	-	-	-
-	-	-	4.629.981.094	4.629.981.094
-	-	420.001.903	(1.260.005.708)	(840.003.805)
-	-	-	(2.624.923.000)	(2.624.923.000)
-	-	-	20.538.088	20.538.088
55.120.610.000	9.864.832.975	10.590.922.661	6.647.765.067	82.224.130.703
55.120.610.000	9.864.832.975	10.590.922.661	6.647.765.067	82.224.130.703
-	-	-	5.058.228.743	5.058.228.743
-	-	462.998.109	(1.388.994.328)	(925.996.219)
-	-	-	(4.409.648.800)	(4.409.648.800)
-	-	-	32.445.129	32.445.129
55.120.610.000	9.864.832.975	11.053.920.770	5.939.795.811	81.979.159.556

Trong năm 2016, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐH.2016 ngày 23/04/2016.

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	8.021.390.000	14,55	8.021.390.000	14,55
Công ty CP chứng khoán Thăng Long	5.327.050.000	9,66	5.327.050.000	9,66
Các cổ đông khác	41.772.170.000	75,78	41.772.170.000	75,78
Cộng	55.120.610.000	100	55.120.610.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn góp đầu năm	55.120.610.000	52.498.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	2.622.150.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	55.120.610.000	55.120.610.000

d Cổ phiếu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.512.061	5.512.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.512.061	5.512.061
- Cổ phiếu phổ thông	5.512.061	5.512.061
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.512.061	5.512.061
- Cổ phiếu phổ thông	5.512.061	5.512.061
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng	2.000.000	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	141.617.360.540	99.381.099.029
Doanh thu cửa nhựa	6.355.955.521	6.249.710.540
Cộng	147.975.316.061	105.630.809.569

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.023.880	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	131.113.856.319	93.108.991.819
Giá vốn cửa nhựa	5.734.917.409	2.123.156.175
Cộng	136.849.797.608	95.232.147.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505.829.401	24.513.932
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.725.677	-
Cộng	509.555.078	24.513.932

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	1.923.482.629	1.588.256.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.551.285	-
Cộng	1.930.033.914	1.588.256.591

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	2.968.030.007	7.991.746.702
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.639.144.088	2.081.095.830
Chi phí dự phòng	-	3.493.003.784
Các khoản chi phí QLDN khác	1.863.808.374	2.417.647.088
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.534.922.455)	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	177.215.927	337.105.155
Chi phí vận chuyển	-	130.657.500
Chi phí thuê mặt bằng	41.321.500	18.150.000
Chi phí hoa hồng	106.000.000	173.129.303
Chi phí bảo hành	29.894.427	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	15.168.352
Cộng	3.145.245.934	8.328.851.857

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập khác	-	701.882.363
Thu thanh lý TSCĐ	-	701.882.363
Chi phí khác	104.671.315	901.770.520
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	804.014.492
Phạt vi phạm hợp đồng	39.800.000	-
Các khoản bị phạt	27.233.829	61.552.066
Chi phí bỏ sót	37.637.486	-
Chi phí khác	-	36.203.962
Lợi nhuận khác	(104.671.315)	(199.888.157)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.455.122.368	306.178.902
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	529.345.759	742.607.211
- Các khoản điều chỉnh tăng	529.345.759	742.607.211
Các khoản bị phạt	27.233.829	61.552.066
Các khoản chi phí không được trừ	502.111.930	681.055.145
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.984.468.127	1.048.786.113
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.396.893.625	230.732.945

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.058.228.743	75.445.957
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.058.228.743	75.445.957
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.512.061	5.249.846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	918	14

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.649.957.954	67.050.655.399
Chi phí nhân công	28.649.278.364	21.594.356.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.114.214.026	1.342.240.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.079.365.404	32.963.861.514
Chi phí khác bằng tiền	11.754.097.671	7.615.924.209
Cộng	108.246.913.419	130.567.037.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện Pháp lý

Đối với nợ phải thu bà Dương Thị Thục. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD ngày 20/02/2008 giữa công ty với Bà Dương Thị Thục, Hai bên tham gia góp vốn để thực hiện dự án Long Điền (Khu dự án nhà ở Quốc lộ 55 huyện Long Điền) tỷ lệ góp vốn: 50%:50%, Tổng mức đầu tư của dự án là: 93.868.000.000 đồng. Công ty cổ phần DIC số 4 đã góp vốn 9.374.212.500 đồng. Theo Biên bản họp HĐQT số 157/BB-DIC 4 ngày 21/02/2012 công ty quyết định chấm dứt thực hiện dự án và làm hồ sơ khởi kiện bà Thục tại tòa dân sự để thu hồi vốn. Theo Quyết định số 21/2013/QĐST-DSST ngày 01/04/2013 của tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu: Bà Dương Thị Thục có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần DIC số 4 toàn bộ số nợ trên và khoản lãi phát sinh trong thời hạn kể từ ngày 22/03/2013 đến ngày 30/06/2015. Đến thời điểm kiểm toán, Bà Thục vẫn chưa thanh toán cho Công ty các khoản gốc và lãi nêu trên.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Hội đồng quản trị	80.000.000	70.000.000
Ban Kiểm soát	26.000.000	27.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ của các bộ phận báo cáo theo hoạt động sau:

- Bộ phận Kinh doanh VLXD.
- Bộ phận Kinh doanh Xây dựng.
- Bộ phận Sản xuất cửa nhựa.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh như được trình bày sau đây:

Năm nay	Kinh doanh VLXD	Xây dựng	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	2.000.000	141.617.360.540	6.355.955.521	147.975.316.061
Chi phí bộ phận	(1.023.880)	(131.113.856.319)	(5.734.917.409)	(136.849.797.608)
Kết quả kinh doanh	976.120	10.503.504.221	621.038.112	11.125.518.453
Doanh thu tài chính				509.555.078
Chi phí tài chính				(1.930.033.914)
Chi phí bán hàng				(177.215.927)
Chi phí QLDN				(2.968.030.007)
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(104.671.315)
Thuế TNDN hiện hành				(1.396.893.625)
Lợi nhuận sau thuế				5.058.228.743

884-C...
 4
 VŨNG TÀU
 884-C...
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 DIC SỐ 4
 KẾ TOÁN
 VIỆT
 HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm trước	Kinh doanh VLXD	Xây dựng	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	- 99.381.099.029	6.249.710.540	105.630.809.569	
Chi phí bộ phận	- (93.108.991.819)	(2.123.156.175)	(95.232.147.994)	
Kết quả kinh doanh	- 6.272.107.210	4.126.554.365	10.398.661.575	
Doanh thu tài chính			24.513.932	
Chi phí tài chính			(1.588.256.591)	
Chi phí bán hàng			(337.105.155)	
Chi phí QLDN			(7.991.746.702)	
Thu nhập khác			701.882.363	
Chi phí khác			(901.770.520)	
Thuế TNDN hiện hành			(230.732.945)	
Lợi nhuận sau thuế			75.445.957	

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam, CN Vũng Tàu vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 30/06/2016 (xem chi tiết tại thuyết minh V.7, V.8, V.11).

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 08 năm 2016